

PH L C 1: B NG GIÁ T T I THÀNH PH SÓC TR NG

n v tính: 1.000 ng/m²

STT	Tên ng	Lo i ng , m c.	o n ng		Giá t
			T	n	
1	. Hai Bà Tr ng	1A	Su t ng		18,000
2	. ng Kh i	1B	Su t ng		15,000
3	. 3 tháng 2	1B	Su t ng		15,000
4	. Lê L i	1D	Su t ng		10,000
5	. Hùng V ng	2C	Ch Bông Sen	H m ông Ph ng	7,000
		2D	H m ông Ph ng	Cu i ng	6,000
6	. Xô Vi t Ngh T nh	2A	Su t ng		9,000
7	. Tr n H ng o	1C	ng 30/4	ng Phú L i	12,500
		2D	ng Phú L i	C u kênh 3 tháng 2	6,000
		3B	C u kênh 3 tháng 2	Ngã 3 Trà Tim	4,000
8	. Lý Th ng Ki t	2A	. Xô Vi t Ngh T nh	. ng Kh i	9,000
		3A	. ng Kh i	H t t Nhà máy C nh Ki n H ng	5,000
		3B	Giáp ranh Nhà máy C nh Ki n H ng	ng Lê Du n	4,000
		3C	ng Lê Du n	C ng Nhân L c	3,000
		3D	C ng Nhân L c	Kênh Qu ng Khuôl	1,500
		3D	Kênh Qu ng Khuôl	Ch Sung inh	1,500
		3B	. Xô Vi t Ngh T nh	u Voi	4,000
9	. Tôn c Th ng	2A	C u C247	ng Lê V nh Hòa	10,000
		3A	òng Lê V nh Hòa	H m Chùa Ph c Nghiêm	7,500
		3C	Ranh h m Chùa Ph c Nghiêm	H t ranh UBND Ph ng 5	4,000
		3D	Giáp ranh UBND Ph ng 5	Giáp . L ng nh C a	1,500

10	. B ch ng (Sông inh c)	4A	. Lý Th ng Ki t	. M c nh Chi	1,000
		4C	. M c nh Chi	ng 30 tháng 4	600
11	. Nguy n Chí Thanh	2D	Su t ng		7,000
12	. Lê H ng Phong	2A	ng Tr n H ng o	Giáp ng Ng.Th Minh Khai	9,000
		2B	ng Ng.Th Minh Khai	Giáp ng Võ Th Sáu	8,000
		2C	ng Võ Th Sáu	. oàn Th i m	7,000
		3C	. oàn Th i m	Cu i ng	3,100
13	. Tr ng Công nh	3B	Su t ng		5,000
14	. Phú L i	2B	Su t ng		8,000
15	. Lê Du n	2D	. Tr n H ng o	. Lê H ng Phong	6,000
		3C	. Lê H ng Phong	. Lý h ng Ki t	3,000
16	Qu c L IA	3A	Ngã ba Trà Men (tính t ranh h m 298 bên P7)	u kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	5,000
		3D	u kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	Giáp ranh M Tú	2,500
		3B	Ngã ba Trà Men(tính t ranh h m 298 bên P7)	. D ng K Hi p	4,000
		3C	. D ng K Hi p	C ng Tr ng	3,000
		3D	C ng Tr ng	Ngã ba Trà Tim	2,500
17	. Nguy n V n Tr i	1B	Su t ng		15,000
18	. ào Duy T	2D	Su t ng		6,000
19	. Ph m Ng Lão	1B	. Hai Bà Tr ng	ng 3 tháng 2	15,000
		2B	. Hai Bà Tr ng	. Ngô Quy n	8,000
		2D	. Ngô Quy n	. Xô Vi t Ngh T nh	6,000
20	. Phan Chu Trinh	1B	. Hai Bà Tr ng	ng 3 tháng 2	15,000
		2B	. Hai Bà Tr ng	. Ngô Quy n	8,000
		2D	. Ngô Quy n	. Xô Vi t Ngh T nh	6,000
		3B	. Xô Vi t Ngh T nh	. Thám	4,000
21	. Cách M ng Tháng Tám	1C	. Hai Bà Tr ng	. Ngô Quy n	12,500
		2D	. Ngô Quy n	. Xô Vi t Ngh T nh	6,000
		3B	. Xô Vi t Ngh T nh	. Nguy n V n H u	4,000

22	. Hàm Nghi	1D		Su t ng	10,000
23	. Hoàng Di u	1B		Su t ng	15,000
24	. Nguy n Hùng Ph c	1D		Su t ng	10,000
25	. Ngô Quy n	2C		Su t ng	7,000
26	. inh Tiên Hoàng	2D		Su t ng	6,000
27	. Nguy n V n C	2D		Su t ng	6,000
28	. Tr n Minh Phú	2B		Su t ng	8,000
29	. Nguy n Hu	1D	. Hai Bà Tr ng	. Xô Vi t Ngh T nh	10,000
		3B	. Xô Vi t Ngh T nh	u Voi	4,000
29	. Nguy n Hu	1B	. Hai Bà Tr ng	. Nguy n Du	15,000
		2D	. Nguy n Du	. Phan inh Phùng	6,000
		3B	. Phan inh Phùng	Cu i ng	4,000
30	. ng 30/ 4	1C	. Xô Vi t Ngh T nh	. Nguy n Du	12,500
		2D	. Nguy n Du	C ng l	6,000
		3B	C ng l	Ngã 4 ng Lê Du n	4,000
		4A	Ngã 4 ng Lê Du n	. oàn Th i m	1,000
		4D	. oàn Th i m	Cu i ng	400
		4B	. Xô Vi t Ngh T nh	C u en (Qu c l 1A)	800
31	. H Minh Luân	1C		Su t ng	12,500
32	. Tr n Phú	3B		Su t ng	4,000
33	. Nguy n Du	2C		Su t ng	7,000
34	. Tr n V n S c	3B		Su t ng	4,000
35	. H Hoàng Ki m	3B		Su t ng	4,000
36	Quãng Tr ng B ch ng	2D		Su t ng	6,000
37	. Nguy n Trãi	2B		Su t ng	8,000
38	. i n Biên Ph	3A	. Tôn c Th ng	. Y t Kiêu	5,000
		3C	. Y t Kiêu	C u úc	3,000
		4C	C u úc	Cu i ng	600
39	. M c nh Chi	2D	. ng Kh i	. Phan inh Phùng	6,000
		3A	. Phan inh Phùng	Ngã 4 ng Lê Du n	5,000
		3C	Ngã 4 ng Lê Du n	L 9B (KDC 5A)- Kinh HTX	3,000

		3D	L 9B (KDC 5A)- Kinh HTX	ng B ch ng	1,500
40	. Mai Thanh Th	2D	. ng Kh i	. Nguy n Du	6,000
		3B	. Nguy n Du	Cu i ng	4,000
41	. Nguy n Th Minh Khai	3A	Su t ng		5,000
42	. Phan B i Châu	3A	Su t ng		5,000
43	. Th Khoa Huân	3B	Su t ng		4,000
44	. Nguy n Trung Tr c	3A	Su t ng		5,000
45	. Tr n Quang Di u	3B	Su t ng		4,000
46	. Nguy n V n Thêm	3B	Su t ng		4,000
47	. Nguy n ình Chi u	3C	Su t ng		3,000
48	. Ngô Gia T	3B	. Lê Lai	. Xô Vi t Ngh T nh	4,000
		2C	ng Xô Vi t Ngh T nh	Ngã 3 ng Dã T ng	7,000
49	. Lê V nh Hoà	3C	Su t ng		3,000
50	. Nguy n V n H u	3B	Su t ng		4,000
51	. Lê Lai	3A	Su t ng		5,000
52	. Calmette	3A	Su t ng		5,000
53	. Y t Kiêu	2C	Su t ng		7,000
54	. Dã T ng	2C	Su t ng		7,000
55	. Võ ình Sâm	3C	Su t ng		3,000
56	. ng V n Vi n	3C	Su t ng		3,000
57	. Pasteur	3C	Su t ng		3,000
58	. Bùi Vi n	3C	Su t ng		3,000
59	. Phan ình Phùng	3B	. Nguy n Hu	. M c nh Chi	4,000
		3C	. M c nh Chi	H t ng	3,000
60	. Tr n Bình Tr ng	3B	Su t ng		4,000
61	. Lý T Tr ng	3C	Su t ng		3,000
62	. Bùi Th Xuân	3D	. Lý T Tr ng	. Tr ng V n Qu i	1,500
63	. Tr ng V n Qu i	3C	Su t ng		3,000
64	. Nguy n V n Linh	3C	Su t ng		4,000
66	. Tr n V n Hòa	3C	Su t ng		3,000
67	. Bà Tri u	3C	Su t ng		3,000
68	. Thám	3B	Su t ng		4,000
69	. S n ê	3C	Su t ng		3,000
70	. Lê V n Tám	3D	. Lê Du n	. Lê H ng Phong	1,500
71	. Lai V n T ng	3C	Su t ng		3,000

72	. Châu Văn Tịch	3C	Su t ng		3,000
73	. Phạm Hùng	3C	. Bà Triệu	Ngã ba . Coluso	3,000
		3D	Ngã ba . Coluso	C ng 77	1,500
		4B	C ng 77	C u Saintard	800
74	. Cao Thắng	4D	. Coluso	. Phạm Hùng	400
75	. Đặng Khắc Hiệp	4B	. Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	800
		4D	Quốc lộ 1A	Phú Thọ	600
76	ng kênh 30/4	4D	Su t ng		400
77	. Đặng Minh Quan	3D	. Trần Hoàng Oanh	. Văn Ngọc Chính	1,500
78	. Văn Ngọc Chính)	4C	. Lê Hoàng Phong	Chùa Mã Thọ	750
		4C	Chùa Mã Thọ	Tà Lách	600
		4D	Tà Lách	Giáp Thọ 1 8	400
79	. Đoàn Thiện Mỹ	4C	. Lê Hoàng Phong	ng 30 tháng 4	600
80	ng Sóc V	4D	Su t ng		400
81	. Lê Hoàng Chu	4D	C u Kênh Xáng (QL 1A)	ng Sóc V	400
82	. Nam Khánh Nghiã	3C	C u en (QL 1A)	UBND Phường 7	2,500
		3D	UBND Phường 7	u bãi rác thành ph S	1,500
		4A	u bãi rác thành ph ST	Bia t ng ni m	1,000
		4C	Bia t ng ni m	Giáp ranh huy n Châu Thành	600
83	. Trần Văn Bằng	4B	ng 30 tháng 4	. Lê Hoàng Phong	800
84	. Lý Thọ Thành	4B	Su t ng		400
85	. Huỳnh Phan Hải	4B	. Hùng Văn	C ng r ch Trà Men	800
86	. Trần Quốc Tuấn	4B	. Hùng Văn	C ng r ch Trà Men	800
87	. Kênh H N c Ng t	4B	Su t ng		800
88	. Phú Thọ	4D	Su t ng		400
89	. Chông Chác	4D	Su t ng		400
90	. Lê Ngọc Nhã	4D	C ng Chông Chác	Giáp ranh huy n Long Phú	800
91	. Võ Thị Sáu	3B	. Lê Hoàng Phong	. Lê Du n	4,000
92	. Trần Quang Khôi	4C	Quốc lộ 1A	Kênh 8 m	600
93	. Sĩ Nguyễn Tấn Anh	4D	p th y l i ph ng 7	Kênh 3 tháng 2	400
94	. Kênh Xáng (Coluso)	3D	ng Bà Triệu	Trung tâm d y ngh	1,200
		3D	Trung tâm d y ngh	Ngã ba l á Coluso	1,500
95	L á Coluso	4A	. Phạm Hùng (Thị trấn 6 c)	ng Kênh Xáng	1,200

96	KDC Tuy n tránh Qu c l 60	4B	Trên a bàn ph ng 7		800
		4C	Trên a bàn ph ng 5		600
97	T nh l 8 n i dài	4B	Tr n H ng o	V n Ng c Chính	800
		4C	V n Ng c Chính	Ranh huy n M Xuyên	600
98	L á KDC Bình An	3D	Su t ng		1,500
99	ng kênh xáng Xã lan	4D	p thu l i P7	Ranh huy n M Tú	300
100	ng C ng Tr ng	4A	Qu c l 1A	Tr ng QS Quân khu 9	1,200
101	ng kênh Th i c (Ph m Hùng, nhóm 3, ph ng 8)	4D	ng Ph m Hùng	n giáp ph ng 5	400
102	ng Sóc M coi c (Ph m Hùng, nhóm 7, ph ng 8)	4D	ng Ph m Hùng	n giáp ph ng 5 (ng cùng)	400
103	ng l Châu Khánh (Ph m Hùng)	4D	Cu i ng Ph m Hùng	Giáp xã Châu Khánh	400
104	ng kênh Xáng Xã Lan (nhóm 6)	4D	p Thu l i (ph ng 7)	Giáp ng D ng K Hi p (ph ng 2)	400